

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Bùi Tuấn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2018)
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc Tài Chính

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2018

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Số: 114 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		810.263.352.928	1.078.685.986.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.467.883.940	149.641.042
1. Tiền	111		267.883.940	149.641.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.200.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		770.900.190.623	1.031.870.646.026
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	46.881.188.464	1.097.869.948
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(8.158.988.019)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	732.177.990.178	1.030.772.776.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.925.227.054	42.665.583.504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	4.914.049.445	9.660.210.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	9.336.546.254	8.838.906.842
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	19.036.005.804	24.527.840.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(361.374.449)	(361.374.449)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.970.051.311	4.000.115.749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	45.738.720	64.930.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.902.549.226	3.913.421.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	21.763.365	21.763.365
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.167.010.502.449	1.968.143.046.948
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.014.500.000	1.014.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.014.500.000	1.014.500.000
II. Tài sản cố định	220		38.972.467.846	40.950.549.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	20.147.122.196	22.085.204.031
- Nguyên giá	222		25.101.289.412	24.905.438.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.954.167.216)	(2.820.234.437)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	18.825.345.650	18.865.345.658
- Nguyên giá	228		19.031.045.650	19.031.045.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.700.000)	(165.699.992)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	80.473.281.156	82.546.083.828
- Nguyên giá	231		84.672.504.853	84.672.504.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.199.223.697)	(2.126.421.025)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.045.218.436.914	1.840.143.486.750
1. Đầu tư vào công ty con	251	7	1.876.270.036.914	1.840.143.486.750
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7	58.948.400.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	110.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.331.816.533	3.488.426.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.331.816.533	3.488.426.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.977.273.855.377	3.046.829.033.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		83.781.185.072	202.129.422.780
I. Nợ ngắn hạn	310		48.663.202.622	156.784.966.330
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		98.524.598	689.673.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		475.255.336	5.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.971.258.310	11.779.510.604
4. Phải trả người lao động	314		2.014.351.318	2.223.874.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.473.875.785	13.856.695.374
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		113.332.560	113.332.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	329.704.890	194.713.261
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	25.498.833.953	123.121.918.268
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.688.065.872	4.800.247.746
II. Nợ dài hạn	330		35.117.982.450	45.344.456.450
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	11.678.917.950	11.488.029.950
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	23.439.064.500	33.856.426.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.893.492.670.305	2.844.699.610.489
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.893.492.670.305	2.844.699.610.489
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.257.698.178	226.464.638.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		225.464.638.362	128.850.236.482
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		49.793.059.816	97.614.401.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.977.273.855.377	3.046.829.033.269



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	23.495.992.249	47.083.269.477
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		23.495.992.249	47.083.269.477
3. Giá vốn hàng bán	11	22	12.342.196.124	32.790.838.837
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.153.796.125	14.292.430.640
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	96.181.857.329	129.213.439.849
6. Chi phí tài chính	22	24	26.475.727.467	2.043.883.816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.191.700.799	13.667.482.587
7. Chi phí bán hàng	25		-	420.836.068
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	24.707.282.776	22.872.640.343
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (22 + 26)}	30		56.152.643.211	118.168.510.262
10. Thu nhập khác	31		172.736.678	102.352.211
11. Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		172.736.678	102.352.211
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.325.379.889	118.270.862.473
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.532.320.073	20.656.460.593
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		49.793.059.816	97.614.401.880
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		195	383



Ae
Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

[Signature]
Nguyễn Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

[Signature]
Ninh Thị Phương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.325.379.889	118.270.862.473
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.246.735.459	2.539.293.844
- Các khoản dự phòng	03	8.158.988.019	(17.850.749.662)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(85.304.884.420)	(105.177.497.537)
- Chi phí lãi vay	06	17.191.700.799	13.667.482.587
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	617.919.746	11.449.391.705
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	5.902.345.829	(13.284.595.483)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(182.974.569)	21.006.694.136
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.175.802.011	(602.063.251)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(45.783.318.516)	106.610.533.662
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.452.535.494)	(12.873.691.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.314.902.936)	(29.378.142.193)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(112.181.874)	(761.502.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70.149.845.803)	82.166.623.805
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.822.068.336)	(68.246.614.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.904.448.848
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.261.787.282.100)	(4.063.032.900.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.450.382.068.000	3.697.315.900.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(95.074.950.164)	(149.608.252.560)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.810.767.616	98.007.121.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	181.508.535.016	(482.660.296.004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	358.584.777.500
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.460.755.911.432	3.730.487.984.785
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.568.796.357.747)	(3.691.826.212.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108.040.446.315)	397.246.550.016
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.318.242.898	(3.247.122.183)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	149.641.042	3.396.763.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	3.467.883.940	149.641.042




Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu Tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 40 người (tại ngày 31/12/2017 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con cấp 1				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
Thông qua Công ty con cấp 1, Công ty nắm quyền kiểm soát các Công ty con sau:				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,79%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	92,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100,00%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	70,88%	95,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	73,86%	99,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm	Long An	67,15%	90,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý (Tiếp theo)

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 15;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập/(hoàn nhập) tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm sử dụng)
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 3
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phân ánh theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.913.538	16.094.594
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	262.970.402	133.546.448
Các khoản tương đương tiền (i)	3.200.000.000	-
Cộng	3.467.883.940	149.641.042

Ghi chú: (i) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-30032018/HTDT/FIT-FC với Công ty Cổ phần FIT Consumer, kỳ hạn 3 tháng từ 30/03/2018 và được tự động gia hạn xoay vòng khi hết hạn. Công ty sẽ được hưởng một khoản lãi suất cố định là 6.9%/365 ngày của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
		VND		VND
Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn	2.596.189	46.881.188.464	8.158.988.019	1.097.869.948
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.596.189	46.881.188.464	8.158.988.019	1.097.869.948
Đầu tư chứng khoán đã được niêm yết	2.596.189	46.881.188.464	8.158.988.019	1.097.869.948
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	534.500	9.049.593.734	978.643.734	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	148.750	6.130.537.801	998.662.801	-
Tổng công ty Thương Mại Hà Nội	391.112	5.006.233.600	1.486.223.600	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	304.300	4.995.111.445	1.100.071.445	-
Công ty Cổ phần GTNfoods	423.620	4.376.918.345	13.632.345	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	300.000	3.666.491.500	1.506.491.500	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	142.310	3.443.559.603	696.976.603	-
Tổng Công ty Viglacera	171.900	2.852.702.645	-	-
Công ty CP Tài Nguyên Masan	120.500	2.494.623.625	205.123.625	-
Công ty CP Vinhomes	27.837	2.460.409.073	417.173.273	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	31.350	2.404.997.093	755.987.093	1.097.859.948
Đối tượng khác	10	10.000	-	10.000
				10.000

Ghi chú:

(i) Đối với chứng khoán đã niêm yết/đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	842.177.990.178	841.962.846.450	1.030.772.776.078	1.030.557.632.350
<i>Ngắn hạn</i>	<i>732.177.990.178</i>	<i>731.962.846.450</i>	<i>1.030.772.776.078</i>	<i>1.030.557.632.350</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	221.000.000.000	221.000.000.000	562.360.000.000	562.360.000.000
- Các khoản đầu tư khác	511.177.990.178	510.962.846.450	468.412.776.078	468.197.632.350
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	510.962.846.450	510.962.846.450	468.197.632.350	468.197.632.350
<i>Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam (ii)</i>	<i>240.029.507.000</i>	<i>240.029.507.000</i>	<i>421.086.000.000</i>	<i>421.086.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển nông sản Hưng Yên (iii)</i>	<i>99.795.068.000</i>	<i>99.795.068.000</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Nghệ An (iv)</i>	<i>59.541.487.500</i>	<i>59.541.487.500</i>	-	-
<i>Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T (v)</i>	<i>48.400.000.000</i>	<i>48.400.000.000</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần FIT COSMETICS (vi)</i>	<i>34.286.632.350</i>	<i>34.286.632.350</i>	<i>33.411.632.350</i>	<i>33.411.632.350</i>
<i>Công ty CP Thương mại và phát triển nông nghiệp VP (vii)</i>	<i>11.274.151.600</i>	<i>11.274.151.600</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần Today Cosmetics (viii)</i>	<i>9.200.000.000</i>	<i>9.200.000.000</i>	<i>9.200.000.000</i>	<i>9.200.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần FIT Consumer (ix)</i>	<i>8.436.000.000</i>	<i>8.436.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	215.143.728	-	215.143.728	-
<i>Nguyễn Trương Ban (x)</i>	<i>215.143.728</i>	<i>-</i>	<i>215.143.728</i>	<i>-</i>
Dài hạn	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (xi)	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi vào các ngân hàng: Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam, với tổng số tiền gửi là 221 tỷ đồng, thời hạn gửi tiền còn lại là dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 6,9% đến 9%/năm.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam bao gồm:
- Các Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phần, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, và Công ty sẽ được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Toàn bộ số cổ phần đầu tư đã được phong tỏa giao dịch tại Công ty Chứng khoán. Số dư tại 31/12/2018 là: 239.815.507.000 đồng.
 - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-25122018/HTDT/FIT-HOASEN, thời hạn hợp tác đầu tư là 6 tháng từ ngày 25/12/2018 đến ngày 25/06/2018 và Công ty sẽ được hưởng một khoản lãi suất cố định là 7.1% của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Số dư tại 31/12/2018 là: 214.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY BÁO CÁO HẠN (TIẾP THEO)

- (iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-24082018/HTDT/FIT-NSHY ngày 24/08/2018 thời hạn 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phần, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Hiện tại toàn bộ số cổ phần đầu tư đang được phong tỏa tại công ty chứng khoán.
- (iv) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05-20042018/HTDT/FIT-NGHEAN ngày 20/04/2018 thời hạn 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phần, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Hiện tại toàn bộ số cổ phần đầu tư đang được phong tỏa tại công ty chứng khoán.
- (v) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-02022018/HTDT/FIT-FITLAND, thời hạn hợp đồng là 12 tháng từ 29/01/2018 đến 29/01/2019. Mục đích hợp tác là hợp tác đầu tư dự án tại khu đô thị tại tổ 13, Đường Đệ, phường Vĩnh Hòa, Nha Trang. Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 10% của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.
- (vi) Các Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ Phần FIT COSMETICS, thời hạn hợp tác là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường mỹ phẩm. Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty (từ 9% đến 11%) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận vốn góp.
- (vii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03-20042018/HTDT/FIT-NNVP ngày 20/04/2018 thời hạn 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phần, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Hiện tại toàn bộ số cổ phần đầu tư đang được phong tỏa tại công ty chứng khoán.
- (viii) Các Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ Phần Today COSMETICS, thời hạn hợp tác là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường mỹ phẩm. Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty (từ 9,2% đến 10,3%) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận vốn góp.
- (ix) Các Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần FIT Consumer, thời hạn hợp tác là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường hàng tiêu dùng và thực phẩm. Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty (từ 6,5% đến 9,5%) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận vốn góp.
- (x) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-22112012/HTDT/FIT-NTBAN, thời hạn hợp tác đầu tư là 6 tháng từ 23/11/2012 đến 23/05/2013 và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định là 18% của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên nhận vốn góp. Khoản hợp tác đầu tư đã quá hạn thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.
- (xi) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là các khoản tiền gửi vào ngân hàng: Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, với tổng số tiền gửi là 110 tỷ đồng, thời hạn gửi tiền còn lại là trên 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND
	163.997.139	1.935.218.436.914	-	158.014.139 VND
- Đầu tư vào công ty con	160.014.139	1.876.270.036.914	-	1.840.143.486.750
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (ii)	83.700.523	880.593.089.954	-	158.014.139 VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam (iii)	10.000.000	100.000.000.000	-	83.700.523 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (iv)	42.402.616	656.566.946.960	-	10.000.000 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T (v)	9.900.000	99.000.000.000	-	40.402.616 VND
Công ty Cổ phần F.I.T Consumer (vi)	14.011.000	140.110.000.000	-	9.900.000 VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.983.000	58.948.400.000	-	140.110.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam	3.983.000	58.948.400.000	-	- VND

Ghi chú:

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam (iii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (ii)	56,69%	56,69%	56,69%	56,69%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (iv)	74,61%	74,61%	71,09%	71,09%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T (v)	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần F.I.T Consumer (vi)	92,50%	10,78%	92,50%	10,78%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	0,00%	0,00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

- (ii) Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh sản phẩm nông nghiệp. Lợi nhuận đạt được trong năm của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 5.107.789.499 đồng, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại thời điểm 31/12/2018 là 68.271.016.546 đồng.
- (iii) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần 5 vào ngày 11/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản. Lợi nhuận đạt được trong năm của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là (3.035.175.616) đồng, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam tại thời điểm 31/12/2018 là 2.576.680.937 đồng.
- (iv) Vào ngày 08/06/2018, Công ty hoàn thành việc mua thêm 2.000.000 cổ phiếu, với giá trị 36.128.550.077 đồng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long từ 71,09% lên 74,71%.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 29/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lợi nhuận đạt được trong năm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long là 20.481.875.735 đồng, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại thời điểm 31/12/2018 là 170.091.169.337 đồng.
- (v) Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107499328 đăng ký lần đầu ngày 11/07/2016 và thay đổi lần 1 ngày 08/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bất động sản. Lợi nhuận đạt được trong năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T là 1.363.726.435 đồng, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T tại thời điểm 31/12/2018 là 3.481.144.167 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP THEO)

- (vi) Công ty Cổ phần F.I.T Consumer được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0313522734 ngày 06 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 01 ngày 24/06/2016. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 24 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 1.300.000.000.000 đồng, tương đương 130.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Hoạt động chính của công ty là phân phối độc quyền các mặt hàng hóa, mỹ phẩm của Công ty CP FIT Cosmetics và các sản phẩm nước giải khát của công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage. Lỗ trong năm của Công ty Cổ phần FIT Consumer là 22.734.492.904 đồng, lỗ chưa phân phối lũy kế của Công ty Cổ phần FIT Consumer tại thời điểm 31/12/2018 là (59.843.804.160) đồng.

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các công ty con và công ty liên kết chi tiết tại thuyết minh số 30 phần thuyết minh Báo cáo tài chính

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.914.049.445	9.660.210.613
Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	1.108.076.236	5.958.656.736
Công ty CP FIT Cosmetics	2.157.760.240	1.582.939.240
Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	1.102.500.000	-
Công ty Cổ phần phát triển Kico	-	612.970.168
Các đối tượng khác	545.712.969	1.505.644.469
Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.785.184.276	8.775.931.487
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 30)</i>		

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.336.546.254	8.838.906.842
Công ty TNHH Modernform	8.551.499.155	8.051.499.155
Các đối tượng khác	785.047.099	787.407.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn	19.036.005.804	46.793.763	24.527.840.498	46.793.763
- Ký cược, ký quỹ	39.800.000	-	28.800.000	-
- Tạm ứng	106.028.465	-	102.979.963	-
- Cò tức phải thu	-	-	-	-
- Phải thu về lãi dự từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	11.042.356.163	-	19.038.328.107	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.767.671.232	-	12.194.045.665	-
+ Ngân hàng VP Bank - CN Thăng Long	-	-	3.077.643.553	-
+ Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	4.270.684.931	-	2.476.527.777	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-	954.000.002	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	332.222.221	-
+ Các đối tượng khác	4.000.000	-	3.888.889	-
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	7.801.027.413	-	5.310.938.665	-
+ Công ty Cổ phần FIT COSMETICS	6.272.998.519	-	3.163.805.997	-
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	8.919.935	-	1.716.744.610	-
+ Công ty CP FIT Consumer	944.779.340	-	310.963.891	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	358.027.397	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Today Cosmetics	216.302.222	-	119.424.167	-
- Phải thu khác	46.793.763	46.793.763	46.793.763	46.793.763
b) Dài hạn	1.014.500.000	-	1.014.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.014.500.000	-	1.014.500.000	-

Ghi chú:

(i) Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chủ yếu là trích trước lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	99.436.958	-	99.436.958	-
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	45.536.958	-	45.536.958	-
Ông Trịnh Xuân Sơn	53.900.000	-	53.900.000	-
2/ Phải thu khác	46.793.763	-	46.793.763	-
Ông Nguyễn Trương Ban	46.793.763	-	46.793.763	-
3/Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.143.728	-	215.143.728	-
Ông Nguyễn Trương Ban	215.143.728	-	215.143.728	-
Cộng	361.374.449	-	361.374.449	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	45.738.720	64.930.583
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	16.076.667
Các khoản khác	45.738.720	48.853.916
b) Dài hạn	1.331.816.533	3.488.426.681
Công cụ dụng cụ xuất dùng	761.123.229	2.011.886.008
Các khoản khác	570.693.304	1.476.540.673

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	15.547.261.029	3.737.600.000	5.620.577.439	24.905.438.468
- Mua trong năm	-	-	195.850.944	195.850.944
Tại ngày cuối năm	15.547.261.029	3.737.600.000	5.816.428.383	25.101.289.412
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	174.545.561	1.999.415.049	646.273.827	2.820.234.437
- Khấu hao trong năm	388.681.548	622.933.332	1.122.317.899	2.133.932.779
Tại ngày cuối năm	563.227.109	2.622.348.381	1.768.591.726	4.954.167.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.372.715.468	1.738.184.951	4.974.303.612	22.085.204.031
Tại ngày cuối năm	14.984.033.920	1.115.251.619	4.047.836.657	20.147.122.196

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 152.709.091 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 152.709.091 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 14.984.033.920 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 20.279.032.968 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	18.825.345.650	205.700.000	19.031.045.650
Tại ngày cuối năm	18.825.345.650	205.700.000	19.031.045.650
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	-	165.699.992	165.699.992
- Khấu hao trong năm	-	40.000.008	40.000.008
Tại ngày cuối năm	-	205.700.000	205.700.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	18.825.345.650	40.000.008	18.865.345.658
Tại ngày cuối năm	18.825.345.650	-	18.825.345.650

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 205.700.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 85.700.000 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 18.825.345.650 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 18.825.345.650 đồng).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu năm	84.672.504.853	84.672.504.853
Tại ngày cuối năm	84.672.504.853	84.672.504.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu năm	2.126.421.025	2.126.421.025
- Khấu hao trong năm	2.072.802.672	2.072.802.672
Tại ngày cuối năm	4.199.223.697	4.199.223.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	82.546.083.828	82.546.083.828
Tại ngày cuối năm	80.473.281.156	80.473.281.156

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 69.184.343.910 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 70.979.189.034 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế TNDN	11.649.987.866	6.532.320.073	15.314.902.936	2.867.405.003
Thuế TNCN	127.761.888	1.735.457.600	1.761.127.031	102.092.457
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.760.850	4.000.000	4.000.000	1.760.850
Cộng	11.779.510.604	8.271.777.673	17.080.029.967	2.971.258.310
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	21.763.365	-	-	21.763.365
Cộng	21.763.365	16.543.555.346	34.160.059.934	21.763.365

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	648.762.806	909.597.501
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng	9.502.078.846	11.692.540.118
Các khoản khác	1.323.034.133	1.254.557.755
Cộng	11.473.875.785	13.856.695.374

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	329.704.890	194.713.261
- Kinh phí công đoàn	173.044.805	173.809.945
- Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp	14.294.034	1.318.241
- Các khoản phải trả phải nộp khác	142.366.051	19.585.075
b) Dài hạn	11.678.917.950	11.488.029.950
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.678.917.950	1.488.029.950
- Các khoản phải trả về nhận hợp tác đầu tư	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV (i)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Cộng	12.008.622.840	11.682.743.211

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2017-08-01/HTDT/FIT-DPV và phụ lục 1 ngày 01/08/2017, thời hạn hợp tác 60 tháng từ ngày 01/08/2017. Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV góp vốn cho Công ty CP Tập đoàn F.I.T số tiền 10.000.000.000 đồng. Mục đích hợp đồng hợp tác đầu tư là đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong mọi trường hợp, hai Bên sẽ phân chia lợi nhuận thu được từ hợp tác đầu tư chứng khoán theo tỷ lệ góp vốn quy định (F.I.T góp 51%, DPV góp 49%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	15.081.471.953	15.081.471.953	2.558.378.995.747	2.460.755.911.432	112.704.556.268	112.704.556.268
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	60.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	117.404.795.748	117.397.074.229	7.721.519	7.721.519
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	-	2.036.331.937	1.038.447.596	997.884.341	997.884.341
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	1.158.470.517.105	1.118.442.108.721	40.028.408.384	40.028.408.384
- Công ty có phần chứng khoán Đại Nam	-	-	155.790.062	155.790.062	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	10.417.362.000	10.417.362.000	10.417.362.000	10.417.362.000	10.417.362.000	10.417.362.000
- Ngân hàng TMCP Đông nam Á (ii)	10.417.362.000	10.417.362.000	10.417.362.000	10.417.362.000	10.417.362.000	10.417.362.000
Tổng Vay ngắn hạn	25.498.833.953	25.498.833.953	2.568.796.357.747	2.471.173.273.432	123.121.918.268	123.121.918.268
<i>Vay dài hạn</i>	23.439.064.500	23.439.064.500	10.417.362.000	-	33.856.426.500	33.856.426.500
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (ii)	23.439.064.500	23.439.064.500	10.417.362.000	-	33.856.426.500	33.856.426.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:

- (i) Hợp đồng thấu chi số 02/2018/2268539/HĐTC ngày 07/03/2018 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 100.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày 07/03/2018 đến 11/02/2019, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 31/03/2018 là 6.9%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi tiền gửi niêm yết kỳ hạn 06 tháng (+) 0.75%/năm và không thấp hơn lãi suất tiền gửi đối ứng của khách hàng. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi số 17A/2018/HĐTG.TX-NC ngày 08/01/2018 do BIDV Thanh Xuân phát hành số tiền 100.000.000.000 đồng.
- (ii) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTD ngày 29/11/2016 với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/01/2017 đến 13/01/2022, lãi xuất năm đầu tiên 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCI Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 07/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	10.417.362.000	10.417.362.000
Trong năm thứ hai	10.417.362.000	10.417.362.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	13.021.702.500	23.439.064.500
Cộng	33.856.426.500	44.273.788.500
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.417.362.000	10.417.362.000
Số phải trả sau 12 tháng	23.439.064.500	33.856.426.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày đầu năm trước	2.235.489.620.000	23.284.722.214	-	886.852.413	-	-	-	128.850.236.482	2.388.511.431.109		
Tăng vốn trong năm	311.812.850.000	46.771.927.500	-	-	-	-	-	-	358.584.777.500		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	97.614.401.880	97.614.401.880		
Tăng/giảm khác	-	(11.000.000)	-	-	-	-	-	-	(11.000.000)		
Số dư tại ngày đầu năm	2.547.302.470.000	70.045.649.714	-	886.852.413	-	-	-	226.464.638.362	2.844.699.610.489		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	49.793.059.816	49.793.059.816		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)		
Số dư tại ngày cuối năm	2.547.302.470.000	70.045.649.714	-	886.852.413	-	-	-	275.257.698.178	2.893.492.670.305		

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ/F.I.T ngày 27/04/2018, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Đến ngày 31/12/2018, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của Công ty như sau:

	<u>Tại ngày đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Tại ngày cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714
	2.617.348.119.714	-	-	2.617.348.119.714

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 2.547.302.470.000 đồng). Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	25.075.717.780
Doanh thu dịch vụ tư vấn	7.443.333.262	11.401.481.170
Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	15.529.919.352	9.641.239.584
Doanh thu khác	522.739.635	964.830.943
Cộng	23.495.992.249	47.083.269.477
<i>Trong đó doanh thu với bên liên quan</i>	<i>14.928.089.500</i>	<i>18.797.854.769</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	-	25.017.291.925
Giá vốn dịch vụ tư vấn	3.761.283.560	1.458.931.288
Giá vốn kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	7.918.406.190	5.477.033.770
Giá vốn khác	662.506.374	837.581.854
Cộng	12.342.196.124	32.790.838.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.970.382.284	25.204.711.201
Lãi bán các khoản đầu tư	10.876.972.909	27.923.470.935
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.679.305.843	15.971.924.100
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	28.655.196.293	60.113.333.613
Cộng	96.181.857.329	129.213.439.849

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.191.700.799	13.667.482.587
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	964.679.161	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	15.599.351.121	1.890.366.444
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.440.363.102)	(14.796.687.652)
Chi phí tài chính khác	160.359.488	1.282.722.437
Cộng	26.475.727.467	2.043.883.816

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	12.204.540.424	13.396.093.880
Chi phí đồ dùng văn phòng	799.356.929	903.931.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.431.711.656	1.120.608.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.449.794.837	9.080.701.488
Chi phí dự phòng	-	(5.023.009.701)
Các khoản chi phí QLDN khác	1.821.878.930	3.394.314.810
Cộng	24.707.282.776	22.872.640.343

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.247.254.016	1.696.366.122
Chi phí nhân công	15.965.824.074	14.855.025.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.246.735.459	2.513.369.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.938.789.083	12.270.953.812
Chi phí dự phòng	-	(5.023.009.701)
Chi phí khác bằng tiền	2.261.298.974	3.679.154.720
Cộng	36.659.901.606	29.991.859.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.325.379.889	118.270.862.473
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(23.551.429.524)	(14.988.559.502)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(24.679.305.843)	(15.971.924.100)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.127.876.319	983.364.598
Thu nhập chịu thuế	32.773.950.365	103.282.302.971
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	6.554.790.073	20.656.460.594
Điều chỉnh thuế kỳ trước	(22.470.000)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.532.320.073	20.656.460.593

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2018, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 2%.

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản vay	48.937.898.453	156.978.344.768
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.467.883.940	149.641.042
Nợ thuần	45.470.014.513	156.828.703.726
Vốn chủ sở hữu	2.893.492.670.305	2.844.699.610.489
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,02	0,06

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.467.883.940	149.641.042
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.442.852.335	33.694.896.699
Đầu tư tài chính ngắn hạn	770.900.190.623	1.031.870.646.026
Đầu tư tài chính dài hạn	110.000.000.000	-
Các khoản ký quỹ	1.054.300.000	1.043.300.000
Cộng	908.865.226.898	1.066.758.483.767
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	48.937.898.453	156.978.344.768
Phải trả người bán và phải trả khác	12.107.147.438	12.372.416.879
Chi phí phải trả	11.473.875.785	13.856.695.374
Cộng	72.518.921.676	183.207.457.021

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.467.883.940	-	3.467.883.940
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.442.852.335	-	23.442.852.335
Đầu tư tài chính ngắn hạn	770.900.190.623	-	770.900.190.623
Đầu tư tài chính dài hạn	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Các khoản ký quỹ	39.800.000	1.014.500.000	1.054.300.000
Tổng cộng	797.850.726.898	111.014.500.000	908.865.226.898
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	25.498.833.953	23.439.064.500	48.937.898.453
Phải trả người bán và phải trả khác	428.229.488	11.678.917.950	12.107.147.438
Chi phí phải trả	11.473.875.785	-	11.473.875.785
Tổng cộng	37.400.939.226	35.117.982.450	72.518.921.676
Chênh lệch thanh khoản thuần	760.449.787.672	75.896.517.550	836.346.305.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.641.042	-	149.641.042
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.694.896.699	-	33.694.896.699
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.031.870.646.026	-	1.031.870.646.026
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Các khoản ký quỹ	28.800.000	1.014.500.000	1.043.300.000
Tổng cộng	1.065.743.983.767	1.014.500.000	1.066.758.483.767
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	123.121.918.268	33.856.426.500	156.978.344.768
Phải trả người bán và phải trả khác	884.386.929	11.488.029.950	12.372.416.879
Chi phí phải trả	13.856.695.374	-	13.856.695.374
Tổng cộng	137.863.000.571	45.344.456.450	183.207.457.021
Chênh lệch thanh khoản thuần	927.880.983.196	(44.329.956.450)	883.551.026.746

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư: mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác chưa thanh toán trong năm là 572.135.187 đồng, vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả; Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia chưa thu được trong năm là 5.505.883.196 đồng, vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty đã được công bố chi tiết như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty con cấp 1
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC)	Công ty con cấp 1
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Công ty con cấp 1
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Công ty con cấp 1
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Công ty con cấp 2
Công ty CP Hạt giống TSC	Công ty con cấp 2
Công ty CP FIT Consumer	Công ty con cấp 2
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Công ty con cấp 2
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Công ty con cấp 2
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược	Công ty con cấp 2
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mễ Kông	Công ty con cấp 2
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con cấp 2
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Công ty con cấp 2
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Công ty con cấp 2
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Công ty con cấp 2
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm	Công ty con cấp 2
Công ty CP FIT COSMETICS	Công ty liên kết
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - Fit Beverage	Công ty liên kết
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết
Công ty CP đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP đầu tư KD	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP phát triển bất động sản DPV	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP mũi dính Ecopark	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP khu du lịch Champarama	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Công nghệ Sapa Việt Nam	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH Vinkocon	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH VN Green Energy Power	Công ty có liên quan với người có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Phải thu các bên liên quan		4.785.184.276	8.775.931.487
Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (TSC)	Công ty con cấp 1	-	151.286.610
Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	Công ty con cấp 1	1.108.076.236	5.958.656.736
Công ty CP FIT Consumer	Công ty con cấp 2	160.310.800	221.553.691
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - Fit Beverage	Công ty liên kết	1.102.500.000	-
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết	-	473.678.700
Công ty CP FIT COSMETICS	Công ty liên kết	2.414.297.240	1.847.476.240
Công ty CP Đầu Tư Dũng Tâm	Bên liên quan	-	123.279.510
Phải trả các bên liên quan		14.787.520	-
Công ty CP FIT Consumer	Công ty con cấp 2	14.787.520	-
Phải thu khác các bên liên quan		7.792.107.478	3.594.194.055
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	Công ty con cấp 1	358.027.397	-
Công ty CP FIT Consumer	Công ty con cấp 2	944.779.340	310.963.891
Công ty CP FIT COSMETICS	Công ty liên kết	6.272.998.519	3.163.805.997
Công ty CP Today Cosmetics	Bên liên quan	216.302.222	119.424.167
Hợp tác đầu tư với các bên liên quan		103.522.632.350	47.111.632.350
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	Công ty con cấp 1	48.400.000.000	-
Công ty CP FIT Consumer	Công ty con cấp 2	11.636.000.000	4.500.000.000
Công ty CP FIT COSMETICS	Công ty liên kết	34.286.632.350	33.411.632.350
Công ty CP Today Cosmetics	Bên liên quan	9.200.000.000	9.200.000.000
Nhận hợp tác đầu tư từ các bên liên quan		10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV	Bên liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp cho các bên liên quan		14.928.089.500	18.797.854.769
Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (TSC)	Công ty con cấp 1	313.143.276	1.001.332.448
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	Công ty con cấp 1	535.524.000	346.335.143
Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	Công ty con cấp 1	5.673.808.061	8.033.064.982
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty con cấp 1	535.524.000	346.335.143
Công ty CP Giồng Cây Trồng Nông Tín	Công ty con cấp 2	-	356.780.218
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con cấp 2	630.655.924	559.185.796
Công ty CP FIT Consumer	Công ty con cấp 2	37.866.091	208.957.900
Công ty CP Thuốc Ung Thư BENOVAS	Công ty con cấp 2	1.626.582.983	1.136.570.429
Công ty CP FIT COSMETICS	Công ty liên kết	763.052.728	1.822.248.055
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - Fit Beverage	Công ty liên kết	2.083.203.818	3.079.292.913
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết	2.564.640.619	1.614.661.279
Công ty CP Đầu Tư Dũng Tâm	Bên liên quan	164.088.000	293.090.463
Cổ tức nhận được từ các bên liên quan		21.201.308.000	15.000.000.000
Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	Công ty con cấp 1	21.201.308.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam	Công ty con cấp 1	-	15.000.000.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		13.864.618.476	4.606.344.378
Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	Công ty con cấp 1	-	166.269.820
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	Công ty con cấp 1	8.741.589.040	388.052.777
Công ty CP FIT Consumer	Công ty con cấp 2	633.815.449	310.963.891
Công ty CP FIT COSMETICS	Công ty liên kết	3.109.192.522	3.058.270.670
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết	501.534.246	-
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - Fit Beverage	Công ty liên kết	-	7.666.667
Công ty CP Today Cosmetics	Bên liên quan	878.487.219	675.120.553
Sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan		638.509.388	264.918.963
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết	638.509.388	264.918.963
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		875.000.000	860.000.000
Công ty CP FIT COSMETICS	Công ty liên kết	875.000.000	860.000.000
Tiền thu từ cổ tức nhận được		21.201.308.000	15.000.000.000
Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	Công ty con cấp 1	21.201.308.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam	Công ty con cấp 1	-	15.000.000.000
Tiền thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		9.666.705.053	956.271.385
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	Công ty con cấp 1	8.383.561.643	388.052.777
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết	501.534.246	-
Công ty CP Today Cosmetics	Bên liên quan	781.609.164	568.218.608
Tiền góp vốn vào bên liên quan		95.074.950.164	-
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Công ty con cấp 1	36.126.550.164	-
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết	58.948.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	441.000.000	182.001.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.464.598.298	1.064.349.325
Cộng	<u>2.905.598.298</u>	<u>1.246.350.325</u>

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số trước điều chỉnh</u>	<u>Số điều chỉnh</u>	<u>Số sau điều chỉnh</u>
Đầu tư vào Công ty con	1.700.033.486.750	140.110.000.000	1.840.143.486.750
Đầu tư dài hạn khác	140.110.000.000	(140.110.000.000)	-
Tổng cộng	<u>1.840.143.486.750</u>	<u>-</u>	<u>1.840.143.486.750</u>




Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Ninh Thị Phương
Người lập biểu